



**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1184**/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **18** tháng **5** năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 01 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục công nghệ thông tin và chuyển đổi số và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ql*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để biết);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Văn phòng Bộ (để thực hiện theo dõi, đăng tải lên Cổng dịch vụ công Quốc gia);
- Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (để đăng tải Cổng TTĐT);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Thuế Tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CT (CS).

*(6b)*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Cao Anh Tuấn**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH  
VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ  
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **1184**/QĐ-BTC ngày **18** / **5** /2026 của Bộ Tài chính)

**Phần I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Thủ tục hành chính mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ  
Tài chính**

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực     | Cơ quan giải quyết                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (tổ chức nước ngoài) và cá nhân (bao gồm cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú) do Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa khấu trừ, khai thay, nộp thay. | Quản lý Thuế | Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Tổ chức cung cấp dịch vụ do Cục trưởng Cục Thuế quyết định |

**Phần II**  
**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI TRONG**  
**LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**1. Thủ tục Khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (tổ chức nước ngoài) và cá nhân (bao gồm cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú) do Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa khấu trừ, khai thay, nộp thay**

**- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Tổ chức có hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP chuẩn bị hồ sơ khai thuế và nộp đến cơ quan thuế. Thời gian nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

Tổ chức có hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa thực hiện truy cập vào Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính để khai tờ khai, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

**- Cách thức thực hiện:** Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Tờ khai khấu trừ thuế đối với cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa mẫu số 01/TSMH kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa.

+ Phụ lục Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa mẫu số 01-1/TSMH kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa là doanh nghiệp thực hiện, cung cấp một hoặc một số dịch vụ, hoạt động sau: Tổ chức thị trường giao dịch tài sản mã hóa; Tự doanh tài sản mã hóa; Lưu ký tài sản mã hóa; Cung cấp nền tảng phát hành tài sản mã hóa.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Tổ chức cung cấp dịch vụ do Cục trưởng Cục Thuế quyết định.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai khấu trừ thuế đối với cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa mẫu số 01/TSMH.

+ Phụ lục Bảng kê chi tiết số thuế đã khấu trừ của cá nhân cư trú, cá nhân không cư trú và tổ chức nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng tài sản mã hóa mẫu số 01-1/TSMH.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Người nộp thuế gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 21/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

+ Thông tư số 41/2026/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa.

**- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



01-TSMH.docx



01-1-BK-TSMH.docx

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI KHẨU TRỪ THUẾ ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CƯ TRÚ, CÁ NHÂN  
 KHÔNG CƯ TRÚ VÀ TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN  
 NHƯỢNG TÀI SẢN MÃ HÓA**

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

**I. Thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa**

[04] Tên của tổ chức: .....

[05] Mã số thuế: .....

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu:..... [08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Email:.....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[12] Mã số thuế: .....

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

**II. Thông tin tổng hợp nghĩa vụ thuế trong kỳ**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT       | Chỉ tiêu                                                                | Mã chỉ tiêu | Số phát sinh |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|
| <b>I</b>  | <b>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân</b>                     |             |              |
| 1         | <i>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân cư trú</i>              |             |              |
| 1.1       | Tổng số cá nhân cư trú có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa        | [14]        |              |
| 1.2       | Tổng giá chuyển nhượng tài sản mã hóa                                   | [15]        |              |
| 1.3       | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ                                           | [16]        |              |
| 2         | <i>Giá chuyển nhượng tài sản mã hóa của cá nhân không cư trú</i>        |             |              |
| 2.1       | Tổng số cá nhân không cư trú có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa  | [17]        |              |
| 2.2       | Tổng giá chuyển nhượng tài sản mã hóa                                   | [18]        |              |
| 2.3       | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ                                           | [19]        |              |
| <b>II</b> | <b>Doanh thu từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức nước ngoài</b> |             |              |
| 1         | Tổng số tổ chức nước ngoài có giao dịch chuyển nhượng tài sản mã hóa    | [20]        |              |

|   |                                             |      |  |
|---|---------------------------------------------|------|--|
| 2 | Tổng doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa | [21] |  |
| 3 | Tổng số thuế TNDN đã khấu trừ               | [22] |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ  
THUẾ**

Họ và tên:

.....

Chứng chỉ hành nghề  
số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/  
Ký điện tử)

[illegible]

|            |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
|------------|-----------------------------|--|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------|------|------|--|
| ...        |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
|            |                             |  |  | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  | [23] | [24] | [25] |  |
| <b>II</b>  | <b>Cá nhân không cư trú</b> |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
| 1          |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
| 2          |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
| ...        |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
|            |                             |  |  | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  | [26] | [27] | [28] |  |
| <b>III</b> | <b>Tổ chức nước ngoài</b>   |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
| 1          |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
| 2          |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
| ...        |                             |  |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |      |      |      |  |
|            |                             |  |  | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  | [29] | [30] | [31] |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

**Ghi chú:**

1. Chữ viết tắt: CCCD: Căn cước công dân; MST: Mã số thuế.
2. Mã tài khoản giao dịch của nhà đầu tư (Chỉ tiêu [14]): Là mã tài khoản mà nhà đầu tư được cấp khi mở tài khoản tại tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa.
3. Mã tài sản mã hóa (Chỉ tiêu [15]): Ghi mã định danh của tài sản mã hóa được sử dụng trong giao dịch (ví dụ: BTC, ETH, USDT). Trường hợp tài sản không có mã định danh phổ biến trên thị trường, kê khai theo mã nhận diện do tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa sử dụng trong hệ thống quản lý giao dịch.
4. Địa chỉ hợp đồng token (Chỉ tiêu [16]): Ghi địa chỉ hợp đồng thông minh (smart contract address) của token trên mạng blockchain tương ứng (nếu có).
5. Giá/Doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa (Chỉ tiêu [20]): Kê khai giá hoặc doanh thu chuyển nhượng tài sản mã hóa phát sinh theo từng lần giao dịch của cá nhân, tổ chức nước ngoài.
6. Số thuế đã khấu trừ (Chỉ tiêu [21]): Kê khai số thuế TNCN, số thuế TNDN đã khấu trừ phát sinh theo từng lần giao dịch của cá nhân, tổ chức nước ngoài.
7. Thông tin cá nhân kiểm soát (Chỉ tiêu [22]): Áp dụng đối với trường hợp người sử dụng dịch vụ là tổ chức nước ngoài. Tổ chức cung cấp dịch vụ kê khai thông tin của cá nhân có quyền kiểm soát thực tế đối với tổ chức nước ngoài theo thông tin do tổ chức nước ngoài cung cấp, bao gồm tối thiểu các thông tin: họ và tên, quốc gia cư trú thuế, quốc tịch và thông tin định danh. Trường hợp tổ chức có từ hai cá nhân kiểm soát trở lên, kê khai thông tin của từng cá nhân kiểm soát.
8. Dữ liệu tại các trường thông tin của Mẫu số 01-1/BK-TSMH phải được tổ chức cung cấp dịch vụ lưu trữ dưới dạng điện tử và bảo đảm khả năng trích xuất, kết xuất dữ liệu theo định dạng có cấu trúc (bao gồm định dạng XML hoặc định dạng tương đương) để phục vụ công tác quản lý, đối chiếu và tổng hợp thông tin của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.